BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN

Hiệu lực từ ngày 01/10/2026

<table>
<tr><th>STT</th><th>Loại phí</th><th>Visa Infinite</th><th>Privilege Visa Signature</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Phí gia nhập</td><td>• Thẻ chính: Miễn phí.
• Thẻ phụ: 2.000.000 VND. Miễn phí thẻ thứ nhất</td><td>Miễn phí</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Phí thường niên (bao gồm VAT)</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>2.1</td><td>Thẻ chính</td><td>19.900.000 VND
Miễn phí năm đầu</td><td>1.900.000 VND
Miễn phí đối với khách hàng ưu tiên</td></tr>
<tr><td>2.2</td><td>Thẻ phụ</td><td>Miễn phí</td><td>Miễn phí</td></tr>
<tr><td>2.3</td><td>Điều kiện chi tiêu miễn phí thường niên từ năm thứ 2</td><td>500.000.000 VND</td><td>150.000.000 VND
Áp dụng đối với khách hàng không còn định danh ưu tiên</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Phí cấp PIN giấy</td><td>Miễn phí</td><td>Nhận tại Chi nhánh/Phòng giao dịch: 50.000 VND/Thẻ
Nhận theo địa chỉ yêu cầu: 100.000 VND/Thẻ</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Phí thay thế thẻ</td><td>2.000.000 VND/thẻ</td><td>200.000 VND/thẻ/lần</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Phí in thẻ vật lý từ thẻ phi vật lý</td><td>Không áp dụng</td><td>Miễn phí</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Phí giao thẻ tận tay</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Phí gửi Bảng thông báo giao dịch qua email</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>8</td><td>Phí cấp bản sao Bảng thông báo giao dịch</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>9</td><td>Phí dịch vụ SMS banking</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>9.1</td><td>Nhận SMS giao dịch của chính chủ thẻ</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>9.2</td><td>Chủ thẻ chính nhận SMS giao dịch của Chủ thẻ phụ</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>10</td><td>Phí thay đổi hạn mức tín dụng</td><td>Miễn phí</td><td>100.000 VND/lần</td></tr>
<tr><td>11</td><td>Phí vượt hạn mức tín dụng</td><td colspan="2">0,1%/ngày trên số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 10.000 VND</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu</td><td colspan="2">▪ 3% trên dư nợ cuối kỳ chưa thanh toán, tối thiểu 300.000 VND và tối đa 1.000.000 VND
▪ Áp dụng thu khi số tiền thanh toán tối thiểu còn lại sau khi cấn trừ những khoản đã thanh toán lớn hơn 50.000 VND</td></tr>
<tr><td>13</td><td>Lãi suất trong hạn</td><td>2.5%/tháng</td><td>2,5% - 3,25%/ tháng</td></tr>
<tr><td>14</td><td>Lãi suất quá hạn</td><td colspan="2">150% Lãi suất trong hạn</td></tr>
<tr><td>15</td><td>Phí dịch vụ trả góp</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>15.1</td><td>Đăng ký tại đối tác liên kết nội địa (áp dụng giao dịch chi tiêu)</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>15.2</td><td>Đăng ký tại đối tác liên kết nước ngoài (áp dụng giao dịch chi tiêu)</td><td colspan="2">
<table>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>Phí chuyển đổi trả góp (1)</th><th>Phí quản lý giao dịch trả góp (2)</th></tr>
<tr><td>3 tháng</td><td>1%</td><td rowspan="4">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>6 tháng</td><td>2%</td></tr>
<tr><td>9 tháng</td><td>3,5%</td></tr>
<tr><td>12 tháng</td><td>5%</td></tr>
</table>
(1): Phí chuyển đổi trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu một lần tại thời điểm giao dịch chuyển đổi thành công
(2): Phí quản lý giao dịch trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu từng lần vào kỳ sao kê hàng tháng
</td></tr>
<tr><td>15.3</td><td>Đăng ký trực tiếp tại ứng dụng ACB ONE/ CN/ PGD ACB (áp dụng giao dịch chi tiêu)</td><td colspan="2">
<table>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>Phí chuyển đổi trả góp (1)</th><th>Phí quản lý giao dịch trả góp (2)</th></tr>
<tr><td>3 tháng</td><td>2,49%</td><td rowspan="4">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>6 tháng</td><td>4,49%</td></tr>
<tr><td>9 tháng</td><td>6,49%</td></tr>
<tr><td>12 tháng</td><td>7,49%</td></tr>
<tr><td>18 tháng</td><td>1%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>24 tháng</td><td>1%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>36 tháng</td><td>1%</td><td>1%</td></tr>
</table>
(1): Phí chuyển đổi trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu một lần tại thời điểm giao dịch chuyển đổi thành công
(2): Phí quản lý giao dịch trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu từng lần vào kỳ sao kê hàng tháng
</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>STT</th><th>Loại phí</th><th>Visa Infinite</th><th>Privilege Visa Signature</th></tr>
<tr><td>15.4</td><td>Đăng ký trực tiếp tại ứng dụng ACB ONE/ CN/ PGD ACB (áp dụng giao dịch rút tiền mặt)</td><td colspan="2">
<table>
<tr><th>Kỳ hạn</th><th>Phí chuyển đổi trả góp (1)</th><th>Phí quản lý giao dịch trả góp (2)</th></tr>
<tr><td>3 tháng</td><td>1,2%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>6 tháng</td><td>1,2%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>9 tháng</td><td>1,2%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>12 tháng</td><td>1,2%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>18 tháng</td><td>1,5%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>24 tháng</td><td>1,5%</td><td>1%</td></tr>
<tr><td>36 tháng</td><td>1,5%</td><td>1%</td></tr>
</table>
(1): Phí chuyển đổi trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu một lần tại thời điểm giao dịch chuyển đổi thành công
(2): Phí quản lý giao dịch trả góp tính trên số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu và thu từng lần vào kỳ sao kê hàng tháng</td></tr>
<tr><td>15.5</td><td>Phí chấm dứt trả góp trước hạn (áp dụng giao dịch chi tiêu và giao dịch rút tiền mặt)</td><td colspan="2">2% số tiền chuyển đổi trả góp ban đầu</td></tr>
<tr><td>17</td><td>Phí xử lý giao dịch (không áp dụng cho giao dịch VND)</td><td>Miễn phí</td><td>0,9% số tiền giao dịch quy đổi, tối thiểu 10.000 VND/giao dịch</td></tr>
<tr><td>18</td><td>Phí chênh lệch tỷ giá (không áp dụng cho giao dịch VND)</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>19</td><td>Phí xử lý giao dịch đại lý nước ngoài (áp dụng cho giao dịch VND)</td><td>Miễn phí</td><td>1,2% số tiền giao dịch, tối thiểu 10.000 VND/giao dịch</td></tr>
<tr><td>20</td><td>Phí dịch vụ giao dịch ghi có</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>21</td><td colspan="3">Các loại phí tại ATM</td></tr>
<tr><td>21.1</td><td>Phí rút tiền mặt tại ATM ACB</td><td colspan="2" rowspan="3">4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND</td></tr>
<tr><td>21.2</td><td>Phí rút tiền mặt tại ATM khác ACB</td></tr>
<tr><td>21.3</td><td>Phí rút tiền mặt tại quầy trong hệ thống ACB</td></tr>
<tr><td>21.4</td><td>Phí rút tiền mặt tại quầy ngoài hệ thống ACB</td><td colspan="2">Phí rút tiền mặt: 4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND
Phụ phí: Theo quy định NHTT</td></tr>
<tr><td>22</td><td>Phí xác nhận theo yêu cầu chủ thẻ</td><td>Miễn phí</td><td>100.000 VND/lần</td></tr>
<tr><td>23</td><td>Phí tra soát giao dịch (được tính khi Chủ thẻ khiếu nại không chính xác giao dịch)</td><td>Miễn phí</td><td>100.000 VND/giao dịch khiếu nại</td></tr>
<tr><td>24</td><td>Phí dịch vụ đăng ký hạn mức cao/ hạn mức giao dịch đặc biệt</td><td colspan="2">Miễn phí</td></tr>
<tr><td>25</td><td>Phí hủy thẻ (*)</td><td colspan="2">Không áp dụng</td></tr>
<tr><td>26</td><td>Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (**)</td><td colspan="2">2% tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng áp dụng. Tối thiểu 500.000 VND và tối đa 3.000.000 VND</td></tr>
<tr><td>27</td><td>Phí dịch vụ khác (***)</td><td>Miễn phí</td><td>100.000 VND/lần</td></tr>
</table>

Một số lưu ý về biểu phí:

(*)Phí hủy thẻ: Áp dụng hủy thẻ chính trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp thẻ, tính theo từng thẻ chính hủy.

(**) Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng áp dụng khi:

- Tổng doanh số giao dịch tại các ngành hàng đặc thù vượt từ 80% tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thế chấp trong 2 tháng hoặc 2 kỳ sao kê liên tiếp, bao gồm Mã ngành hàng (MCC) các lĩnh vực sau:
  - ✓ 5499 – Cửa hàng thực phẩm, cửa hàng chuyên dụng,..
  - ✓ 5411 – Cửa hàng tạp hóa, siêu thị
  - ✓ 5541 – Trạm dịch vụ
  - ✓ 5542 – Tạm xăng tự động
  - ✓ 4900 – Tiện ích: điện, nước, gas,…
  - ✓ 4111 - Dịch vụ vận chuyển
- Tổng hạn mức tín dụng cấp cho khách hàng bao gồm tín chấp và thế chấp tối thiểu 20 triệu đồng.

(***) Phí dịch vụ khác: Áp dụng cho các yêu cầu của chủ thẻ, bao gồm nhưng không giới hạn các yêu cầu:

- Chuyển đổi hình thức bảo đảm thẻ
- Cấp bản sao hóa đơn giao dịch

Các lưu ý khác:

- ✓ Tùy vào loại hình giao dịch, số tiền giao dịch và các loại phí liên quan bao gồm (1) phí xử lý giao dịch, (2) phí chênh lệch tỷ giá và (3) khoản dự phòng biến động tỷ giá - áp dụng cho giao dịch khác VND, (4) phí rút tiền mặt - áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt sẽ được hệ thống tạm phong tỏa cho đến khi giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
- ✓ Số tiền giao dịch và các loại phí liên quan này sẽ được giải tỏa và tính toán lại theo tỷ giá, mức phí của ngày giao dịch được ghi nợ vào thẻ.
- ✓ Dự phòng biến động tỷ giá từ 0% đến 2,0%.
- ✓ Phí thường niên đối với thẻ gia hạn: thu khi thẻ được gia hạn thành công. Trường hợp KH gia hạn trước thời điểm thẻ hết hiệu lực, Phí thường niên các tháng hiệu lực còn lại đã thu trên thẻ cũ sẽ không được hoàn lại.
- ✓ Phí cấp PIN giấy: áp dụng khi KH yêu cầu cấp PIN giấy và yêu cầu này được ACB phê duyệt.